



BẢN TIN

LIÊN KẾ ĐỂ CÙNG PHÁT TRIỂN

Tạo nguồn gỗ nguyên liệu rừng trồng bền vững cho Việt Nam trong tương lai



THÁNG 02 NĂM 2022
TÔ XUÂN PHÚC
Forest Trends

Mục lục

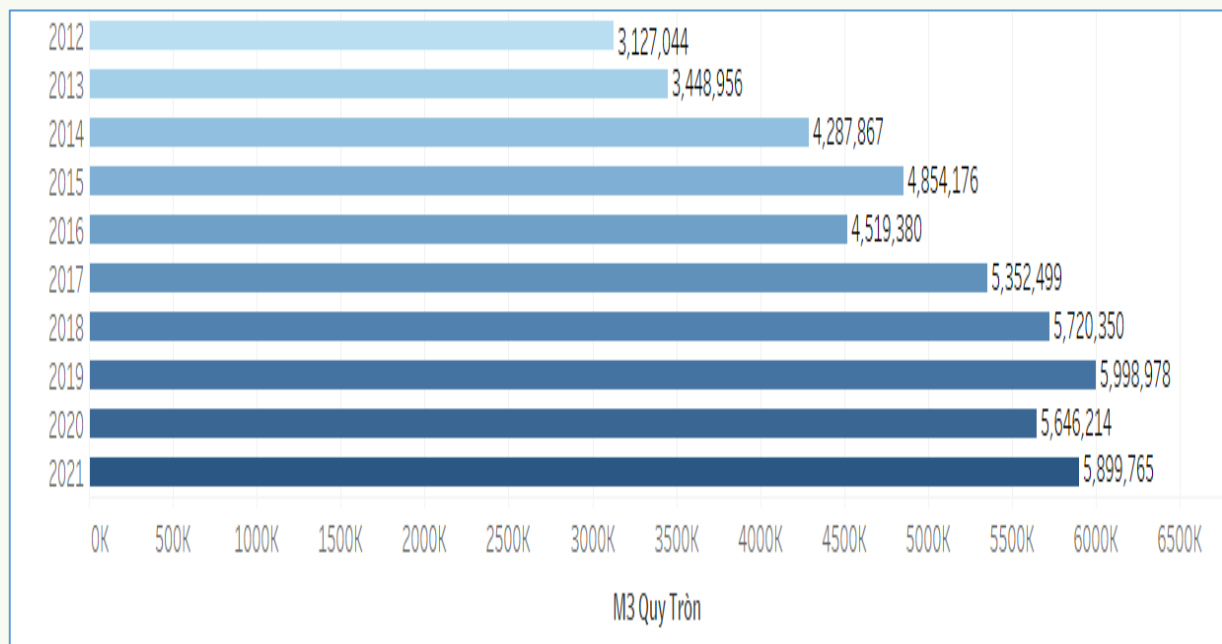
1. Ngành gỗ trong bối cảnh đại dịch	1
2. Gỗ nhiệt đới rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam: Lượng lớn, xu hướng giảm.....	2
3. Gỗ rủi ro thấp nhập khẩu vào Việt Nam: Lượng lớn, xu hướng tăng	4
4. Giá cước vận chuyển và giá gỗ nguyên liệu: Tăng mạnh	5
5. Tạo gỗ nguyên liệu rừng trồng gỗ lớn có chất lượng: Còn nhiều khó khăn	6
5.1. <i>Rừng trồng từ hộ gia đình: Nguồn gỗ nhỏ vì nhiều rào cản</i>	6
5.2. <i>Rừng trồng từ các công ty lâm nghiệp: Diện tích lớn, hiệu quả sử dụng đất thấp.....</i>	7
5.3. <i>Diện tích rừng trồng đạt quản lý bền vững: Diện tích nhỏ</i>	8
6. Liên kết khối tư nhân: Hướng đi mới tạo nguồn gỗ nguyên liệu rừng trồng gỗ lớn có chứng chỉ ...	9
6.1. <i>Liên kết với các hộ trồng rừng</i>	9
6.2. <i>Liên kết với các công ty lâm nghiệp</i>	10
6.3. <i>Liên kết với các quỹ đầu tư quốc tế - đầu tư theo chuỗi.....</i>	10
7. Kết luận: Liên kết để cùng phát triển là hướng đi trong tương lai	11

1. Ngành gỗ trong bối cảnh đại dịch

Mỗi năm Việt Nam nhập khẩu khoảng 5-6 triệu m3 gỗ tròn và gỗ xẻ (sau đây được gọi là gỗ nguyên liệu) để chế biến ra các sản phẩm gỗ phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Lượng nhập khẩu có xu hướng tăng (Hình 1). Các loài gỗ ôn đới chiếm 60-70% trong tổng lượng nhập khẩu, với Hoa Kỳ và các quốc gia Châu Âu, Canada, Úc là các nguồn cung lớn nhất. Phần còn lại trong lượng nhập khẩu (30-40%) lại là gỗ nhiệt đới, chủ yếu có nguồn gốc từ các nước Châu Phi, Lào, Campuchia, Papua New Guinea và một số quốc gia khác. Gỗ nguyên liệu là một trong những cấu thành quan trọng nhất trong mỗi sản phẩm, với giá trị chiếm khoảng 50% trong cơ cấu giá thành sản phẩm. Tỷ trọng này có xu hướng tăng kể từ khi đại dịch COVID-19 xuất hiện, nguyên nhân chính là bởi đại dịch làm tăng giá gỗ nhập khẩu và tăng cước vận chuyển quốc tế. Hiện cước vận chuyển vẫn ở mức vẫn rất cao và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, điều này làm giá gỗ nguyên liệu nhập khẩu tiếp tục tăng. Trong tương lai, các doanh nghiệp trong ngành sẽ tiếp tục phải đối mặt với khó khăn trong việc tiếp cận với nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Bài viết này sẽ tập trung vào một số câu hỏi chính sau.

- Thực trạng và vai trò của nguồn cung gỗ nhập khẩu đối với ngành gỗ của Việt Nam như thế nào?
- Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 vẫn tiếp tục và ngành gỗ hội nhập sâu rộng với thị trường thế giới, phụ thuộc vào nguồn gỗ nhập khẩu tạo ra những rào cản gì đối với sự phát triển của ngành trong tương lai?
- Việt Nam cần làm gì để có thể chủ động được nguồn gỗ nguyên liệu từ rừng trồng trong thời gian tới?

Hình 1. Lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu, 2012-2021 (m3 quy tròn)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu của các Hiệp hội gỗ và Forest Trends, dựa trên nguồn số liệu thống kê Hải quan

2. Gỗ nhiệt đới rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam: Lượng lớn, xu hướng giảm

Việt Nam đang thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyên VPA FLEGT đã ký với EU năm 2018, theo đó Chính phủ cam kết đảm bảo các mặt hàng gỗ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu là hợp pháp. Nghị định 102/2020/NĐ-CP được Chính phủ ban hành vào Tháng 9 năm 2020 hiện đang có hiệu lực đưa ra các tiêu chí xác định gỗ nguyên liệu rủi ro nhập khẩu.¹ Sử dụng các tiêu chí rủi ro về vùng địa lý được quy định trong Nghị định² để phân tích nguồn dữ liệu thống kê gỗ nhập khẩu từ Tổng cục Hải quan, Nhóm nghiên cứu của các Hiệp hội gỗ và Forest Trends cho biết năm 2020 Việt Nam nhập khẩu khoảng 1,86 triệu m3 (quy tròn) gỗ tròn và xẻ rủi ro với kim ngạch khoảng 537 triệu USD. Lượng nhập năm 2021 đạt gần 1,78 triệu m3 quy tròn, giảm 80,000 m3 so với lượng nhập năm 2020. Kim ngạch nhập khẩu năm 2021 đạt gần 556,3 triệu USD. Lượng gỗ rủi ro nhập khẩu chiếm 38% trong tổng lượng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam từ tất cả các nguồn.

Nguồn cung gỗ nhiệt đới rủi ro cho Việt Nam đa dạng. Năm 2021 Việt Nam nhập khẩu gỗ rủi ro từ 65 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong số nguồn cung này có 20 quốc gia có lượng cung lớn, với lượng cung từ 10.000 m3 (quy tròn) trở lên từ mỗi nguồn. Các quốc gia đứng đầu trong danh sách bao gồm Cameroon, Lào, Papua New Guinea (PNG), Nigeria và Angola. Lượng cung từ 5 quốc gia này chiếm tới 60% trong tổng lượng cung gỗ rủi ro vào Việt Nam trong năm. Hình 2 chỉ ra các quốc gia cung gỗ nhiệt đới rủi ro cho Việt Nam năm 2021.

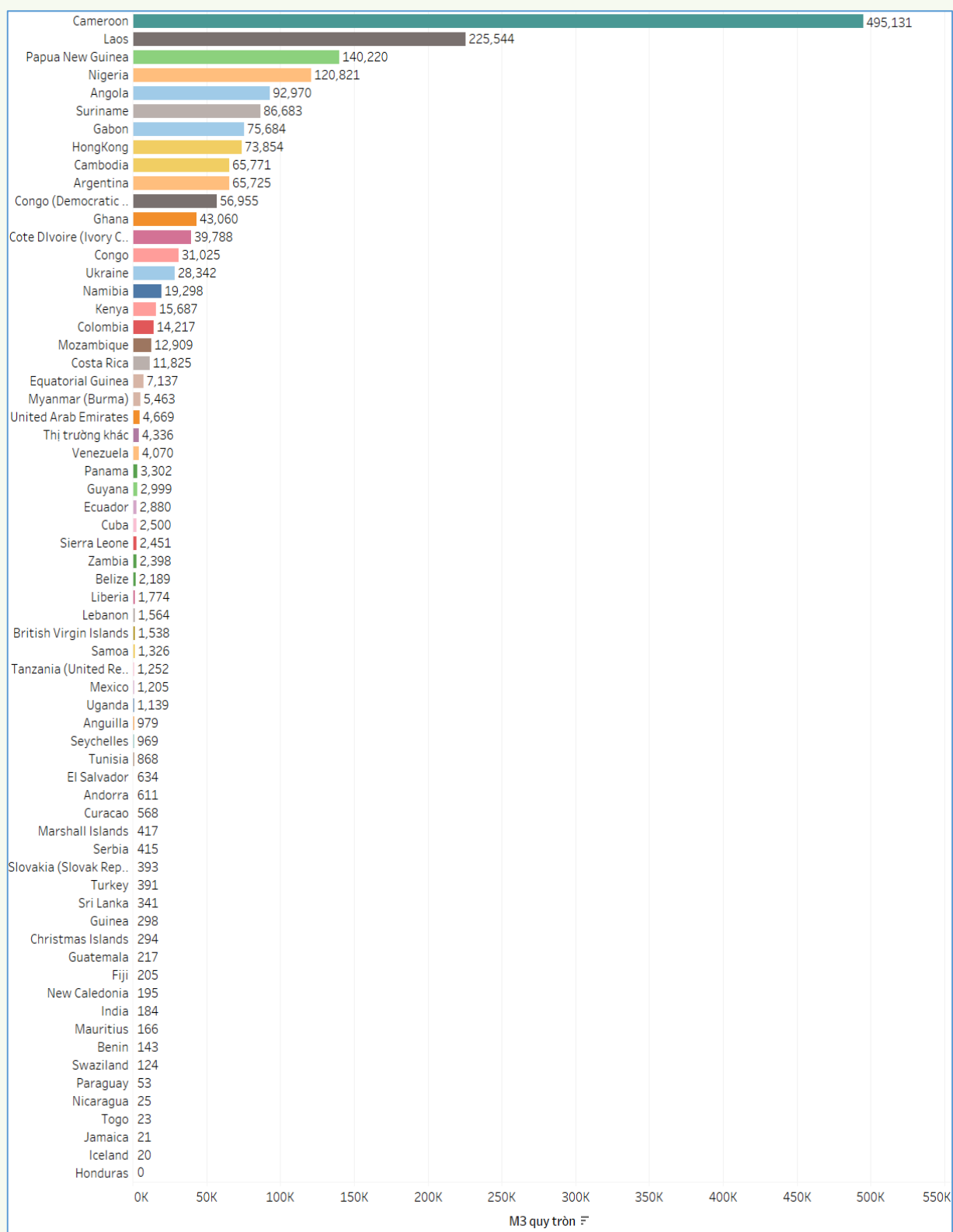
Gỗ rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam chủ yếu là các loài gỗ tự nhiên, là gỗ nhiệt đới, có giá trị cao được sử dụng cho tiêu dùng nội địa như trong công trình xây dựng, đền, chùa, bàn ghế, giường tủ, ván sàn. Các loài nhập phổ biến là lim, gỗ, hương, cẩm xe và một số loài khác. Trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng trong nước đối với các mặt hàng làm từ gỗ tự nhiên vẫn còn cao, nguồn gỗ này nhằm đáp ứng nhu cầu nội địa và phần nào làm giảm sức ép lên rừng tự nhiên Việt Nam. Tuy nhiên, duy trì luồng cung rủi ro này với lượng lớn như hiện nay đã, đang và sẽ tiếp tục gây ra những tác động tiêu cực tới toàn ngành gỗ, đặc biệt ở khâu xuất khẩu. Điều tra của cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) năm 2021 về cáo buộc Việt Nam nhập khẩu, tiêu thụ và xuất khẩu các sản phẩm có nguồn gốc từ gỗ nhập khẩu bất hợp pháp là một minh chứng điển hình về tác động tiêu cực này.³ Bên cạnh đó, các tổ chức môi trường quốc tế luôn quan tâm đặc biệt tới các nguồn cung rủi ro từ Campuchia, Lào và từ các quốc gia Châu Phi.

¹ Chi tiết của Nghị định tham khảo tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-dinh-102-2020-ND-CP-quy-dinh-He-thong-bao-dam-go-hop-phap-Viet-Nam-451590.aspx>

² Theo tinh thần của Nghị định 102/NĐ-CP, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định số 4832/QĐ-BNN-TCLN tháng 11 năm 2020 công bố các quốc gia nằm trong vùng địa lý tích cực (và danh mục các loài gỗ nhập khẩu vào Việt Nam). Danh sách bao gồm 51 quốc gia thuộc vùng này. Chi tiết danh sách tham khảo tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xuat-nhap-khau/Quyết-dinh-4832-QĐ-BNN-TCLN-2020-cong-bo-Danh-muc-cac-loai-go-da-nhap-khau-vao-Viet-Nam-458434.aspx>

³ Điều tra này đã kết thúc, với kết quả là một thỏa thuận về gỗ bất hợp pháp và thương mại gỗ được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Hoa Kỳ vào Tháng 10 năm 2021. Thông tin chi tiết về Thỏa thuận này tham khảo tại: <https://ustr.gov/about-us/policy-offices/press-office/press-releases/2021/october/ustr-announces-agreement-between-united-states-and-vietnam-resolve-timber-section-301-investigation>

Hình 2. Nguồn cung gỗ nhiệt đới rủi ro cho Việt Nam năm 2021 (m3 quy tròn)

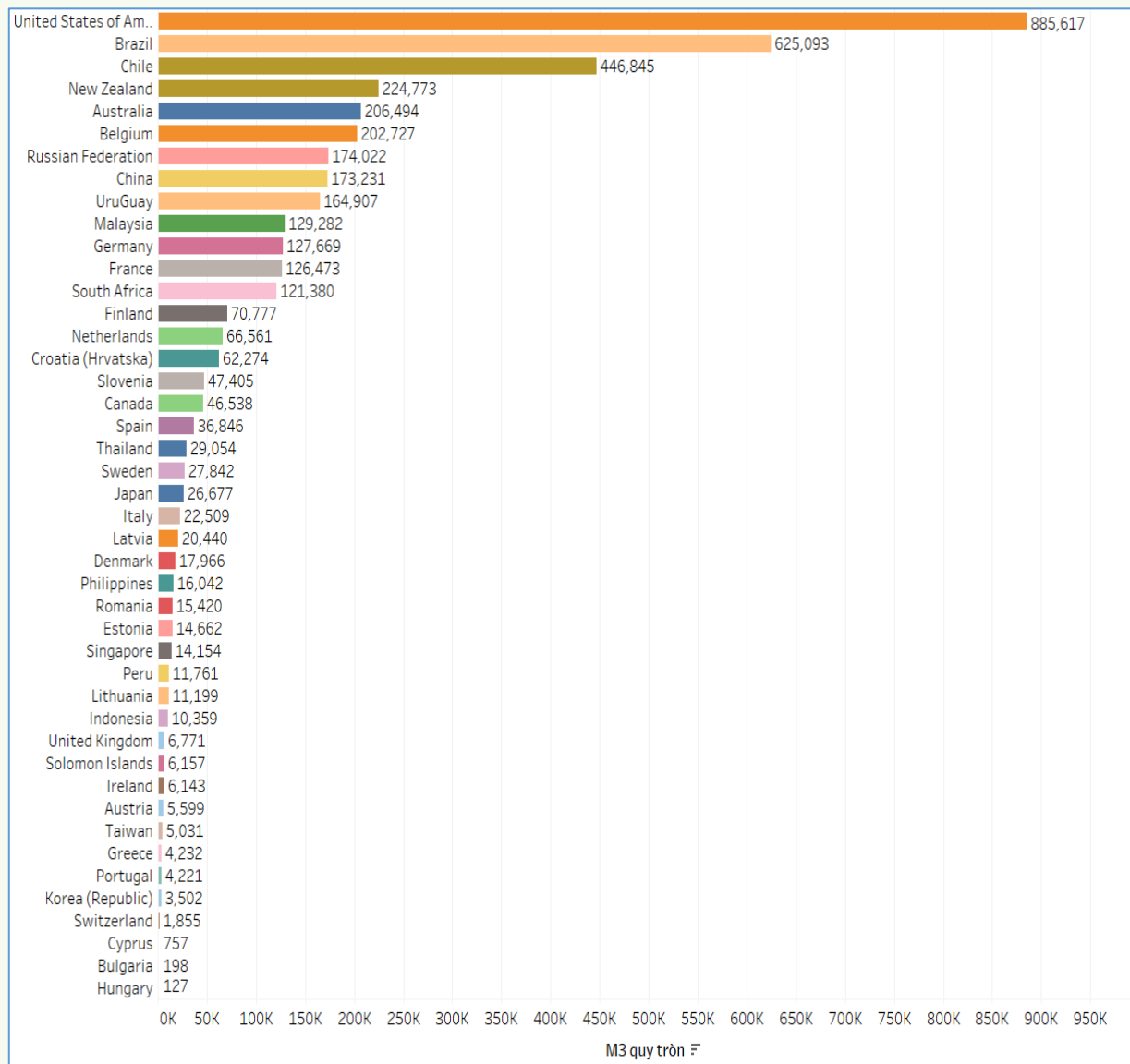


Nguồn: Nhóm nghiên cứu của các Hiệp hội gỗ và Forest Trends, dựa trên nguồn số liệu thống kê Hải quan

3. Gỗ rủi ro thấp nhập khẩu vào Việt Nam: Lượng lớn, xu hướng tăng

Năm 2021 Việt Nam nhập trên 4,2 triệu m3 gỗ tròn và xẻ (quy tròn) là gỗ ít rủi ro theo tiêu chí của Nghị định 102/2020/NĐ-CP, từ 44 quốc gia và vùng lãnh thổ. Lượng nhập chiếm 72% trong tổng lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam trong cùng năm. Hình 3 chỉ ra các nguồn cung gỗ ít rủi ro cho Việt Nam. Với mức tăng trưởng trong khâu xuất khẩu khoảng 20% như hiện nay, cầu về gỗ nguyên liệu nhập khẩu sử dụng cho chế biến tại Việt Nam phục vụ xuất khẩu sẽ tiếp tục tăng trong tương lai.

Hình 3. Nguồn cung gỗ ít rủi ro cho Việt Nam năm 2021 (m3 quy tròn)



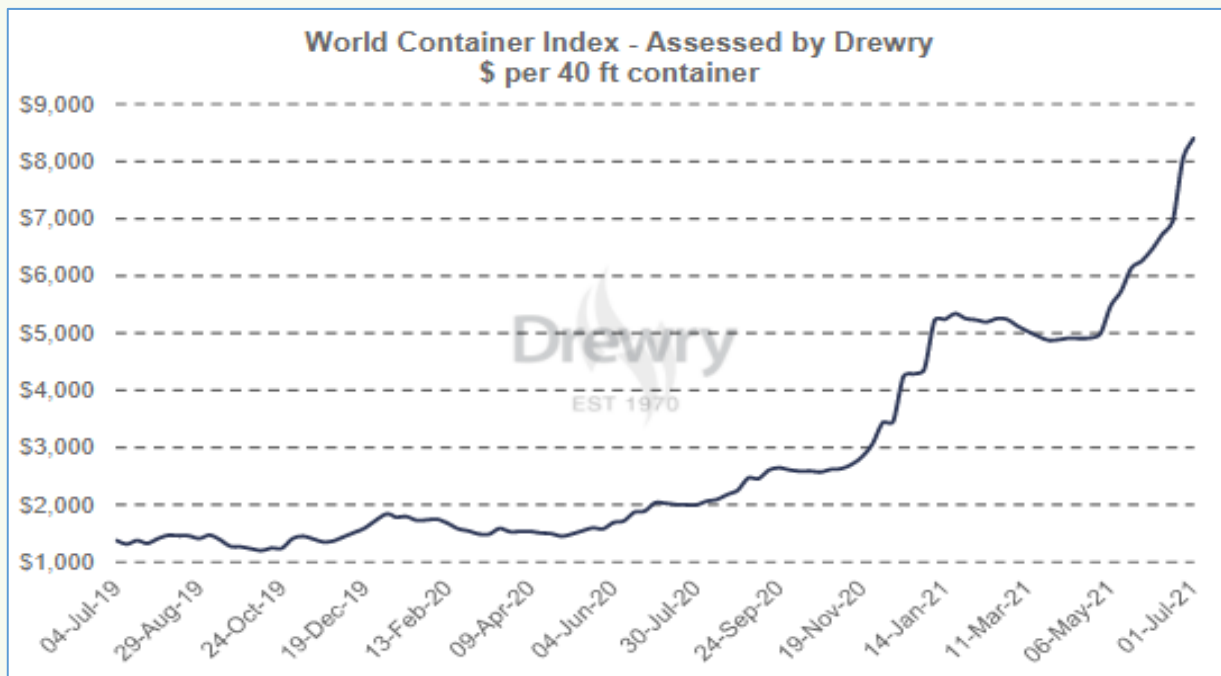
Nguồn: Nhóm nghiên cứu của các Hiệp hội gỗ và Forest Trends, dựa trên nguồn số liệu thống kê Hải quan

Năm 2021 có 13 quốc gia có lượng cung trên 100.000 m3 gỗ ít rủi ro từ mỗi nguồn cho Việt Nam. Lượng cung từ 13 nguồn này chiếm trên 85% trong tổng lượng cung gỗ ít rủi ro vào Việt Nam trong cùng năm. Các quốc gia có lượng cung lớn nhất bao gồm Mỹ, Brazil, Chile, New Zealand, Úc và Bỉ.

4. Giá cước vận chuyển và giá gỗ nguyên liệu: Tăng mạnh

Đại dịch COVID-19 xảy ra làm đứt gãy chuỗi cung, gây ra tình trạng khan hiếm container rỗng. Điều này làm chi phí vận chuyển đường biển quốc tế tăng phi mã. Hình 4 chỉ ra sự gia tăng về giá cước vận chuyển đối với một container 40 feet, với mức cước tăng từ khoảng dưới 1.500 USD vào tháng 7 năm 2019 lên tới gần 8.500 USD vào tháng 7 năm 2021, tăng gần 6 lần trong vòng 2 năm.

Hình 4. Chỉ số giá cước vận tải container toàn cầu, 2019 – 2021, USD/1 container 40 feet



Nguồn: <https://www.stockbiz.vn/News/2021/7/4/974794/gia-cuoc-van-tai-tang-nhieu-doanh-nghiep-cang-bien-huong-loi.aspx>

Bên cạnh giá cước vận chuyển tăng, các hoạt động giãn cách trong đại dịch cũng tạo ra sự khan hiếm nguồn cung gỗ tại một số quốc gia cung gỗ chính cho Việt Nam, đặc biệt là đối với các nguồn cung rủi ro thấp như Mỹ và EU. Các gói kích cầu và nguồn vay lãi suất thấp tại các quốc gia này làm bùng nổ nhu cầu xây dựng sử dụng gỗ nguyên liệu tại đây. Nguồn gỗ xuất khẩu càng trở nên khan hiếm, đẩy giá gỗ nguyên liệu tăng cao. Hiện nay, nhiều nhà cung đang chào gỗ cho các doanh nghiệp Việt Nam với mức giá cao hơn rất nhiều so với trước đó. Một công ty chuyên làm đồ ngoài trời tại Quy Nhơn cho biết hiện đang có doanh nghiệp chào gỗ nhập khẩu với mức giá 215 USD/m³ gỗ bạch đàn xẻ, trong khi mức giá cao nhất trước đó mà công ty mua chỉ là 172-175 USD/m³. Một doanh nghiệp khác tại đây cho biết có những lô gỗ bạch đàn nhập về cảng giá đã lên tới 300 USD/m³, mức cao nhất trong lịch sử. Giá gỗ nguyên liệu nhập khẩu cao trong khi giá sản phẩm đầu ra không đổi làm cho lợi nhuận của doanh nghiệp giảm mạnh. Một doanh nghiệp tại Bình Dương chia sẻ lợi nhuận của doanh nghiệp giảm từ 7-8% xuống còn 3-4%, một số dòng hàng hòa vốn. Bảng 1 chỉ ra xu hướng tăng giá gỗ nguyên liệu trong thời gian gần đây.

Bảng 1. Biến động giá gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam tại một số cảng chính (CIF, USD/m3)

Loại gỗ /cảng	2017	2018	2019	2020	10 tháng 2021
Sồi (tròn) cảng Cát Lái	464	495	486	501	481
Sồi (xẻ) cảng Cát Lái	554	572	519	492	631
Gỗ (tròn) cảng Hải Phòng	444	349	344	386	541
Dương (xẻ) Cát Lái	303	321	337	290	407
Thông (xẻ) Cát Lái	237	250	234	222	275

Nguồn: Nhóm nghiên cứu của các Hiệp hội gỗ và Forest Trends, dựa trên nguồn số liệu thống kê Hải quan

Giá cước vận chuyển và giá gỗ tăng làm cho ngành gỗ Việt Nam giảm lợi thế cạnh tranh trên trường quốc tế. Mặt khác, do thiếu container rỗng, thời gian vận chuyển bây giờ kéo dài hơn 4-5 lần so với trước thời điểm dịch. Điều này làm nhiều doanh nghiệp không chủ động được nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào và trực tiếp ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và kế hoạch giao hàng.

Tạo nguồn gỗ nguyên liệu trong nước có chất lượng cao sử dụng cho chế biến đóng vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của ngành gỗ. Nguồn gỗ rừng trồng trong nước đã được kỳ vọng là một trong những nguồn cung quan trọng để thay thế nguồn cung nhập khẩu. Tuy nhiên cho đến nay vẫn còn rất nhiều hạn chế để kỳ vọng này trở thành thực tế. Phần lớn gỗ rừng trồng của Việt Nam là gỗ nhỏ, với 60-70% được đưa vào làm dăm gỗ và viên nén. Lượng gỗ lớn, đặc biệt là gỗ có chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC vẫn rất hạn chế. Đây là nguyên nhân dẫn đến tình trạng này?

5. Tạo gỗ nguyên liệu rừng trồng gỗ lớn có chất lượng: Còn nhiều khó khăn

Nguồn gỗ rừng trồng hiện nay của Việt Nam chủ yếu là gỗ keo, được trồng trên các diện tích đất rừng của hộ gia đình và của các công ty lâm nghiệp sở hữu nhà nước. Theo con số thống kê của Tổng cục Lâm nghiệp, năm 2021 lượng gỗ khai thác từ rừng trồng năm 2021 đạt trên 21,5 triệu m³.⁴ Tuy nhiên một số nguồn thông tin khác cho rằng lượng gỗ khai thác từ rừng trồng lớn hơn rất nhiều, đạt trên 30 triệu m³ mỗi năm.⁵

5.1. Rừng trồng từ hộ gia đình: Nguồn gỗ nhỏ vì nhiều rào cản

Kể từ cuối thập kỷ 90 Chính phủ bắt đầu thực hiện việc giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình với mục đích mở rộng diện tích rừng trồng, tăng độ che phủ và tạo nguồn thu nhập cho hộ thông qua việc khai thác gỗ từ các diện tích này. Kết quả của chính sách này là khoảng 3,19 triệu ha đất rừng đã giao cho hộ. Đến nay, tổng diện tích rừng trồng là rừng sản xuất của hộ là 1,45 triệu ha hiện đang được nắm giữ bởi 1,1 triệu hộ (số diện tích còn lại của hộ là rừng tự nhiên). Bảng 2 chỉ ra các diện tích rừng trồng là rừng sản xuất được chia theo các vùng sinh thái. Vùng Đông Bắc là nơi có số hộ nhiều nhất và hiện đang quản lý các diện tích rừng trồng lớn nhất. Tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

⁴ Báo cáo kết quả thực hiện năm 2021 và triển khai nhiệm vụ trọng tâm năm 2022 lĩnh vực lâm nghiệp, ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

⁵

https://goviet.org.vn/upload/aceweb/content/Bao%20cao_Tao%20quy%20dat%20cho%20phat%20trien%20nguo%20go%20nguyen%20lieu%20trong%20nuoc%20ben%20vung.pdf

Bảng 2. Diện tích rừng trồng là rừng sản xuất của các hộ theo vùng

Vùng	Diện tích (ha)	Số hộ
Tây Bắc	105.212	129.868
Đông Bắc	674.244	545.321
Sông Hồng	5.351	6.594
Bắc Trung Bộ	380.319	236.807
Duyên Hải	236.454	153.057
Tây Nguyên	14.002	12.944
Đông Nam Bộ	9.605	13.425
Tây Nam Bộ	26.732	6.562

Nguồn: Thống kê chưa công bố của Tổng cục Lâm nghiệp, 2020

Nhìn chung hiệu quả sử dụng đất của các hộ chưa cao. Gỗ từ nguồn rừng trồng của hộ chủ yếu là gỗ nhỏ, được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho dăm gỗ và viên nén. Một số khó khăn chính mà hộ các hộ đang phải đối mặt trong việc tạo nguồn nguyên liệu gỗ lớn bao gồm:

- Hộ thiếu tiếp cận vốn đầu tư dài hạn. Tiếp cận với nguồn vốn hỗ trợ của Chính phủ trong việc trồng rừng gỗ lớn còn hạn chế, do hộ không đáp ứng được các tiêu chí
- Hỗ trợ của Chính phủ chưa đủ mạnh để
- Thiếu tiếp cận khoa học kỹ thuật trong canh tác. Thiếu tiếp cận với nguồn giống có chất lượng.
- Hạn chế về trình độ quản lý
- Thiếu tiếp cận thị trường đầu ra sản phẩm gỗ lớn
- Năng lực chế biến sâu tại các vùng nguyên liệu rừng trồng hạn chế
- Tâm lý lo ngại rủi ro do thiên tai trong việc duy trì các diện tích rừng trồng nhằm tạo gỗ rừng trồng là gỗ lớn

5.2. Rừng trồng từ các công ty lâm nghiệp: Diện tích lớn, hiệu quả sử dụng đất thấp

Hiện Việt Nam có 112 công ty lâm nghiệp đang hoạt động. Bảng 3 chỉ ra diện tích đất lâm nghiệp hiện các công ty này đang quản lý, bao gồm rừng sản xuất (SX) là rừng tự nhiên (TN) và rừng trồng, rừng phòng hộ (PH).

Bảng 3. Diện tích đất lâm nghiệp hiện trong các công ty lâm nghiệp hiện nay (ha)

Công ty	Rừng SX là rừng TN	Rừng SX là rừng trồng	Rừng PH là rừng trồng	Rừng PH là rừng TN	Rừng PH đất trống
Tổng cty giấy (15 công ty)	1.651	29.720	427	529	0
Công ty giấy Miền Nam	0	7.827	0	0	0
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam (VINAFOR)	1.016	23.433	0	71	263
Công ty lâm nghiệp các địa phương (30 tỉnh)	856.709	258.129	35.835	230.892	18.655
Tổng	859.377	331.283	36.260	231.492	18.918

Nguồn: Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp tới 2030

Nhìn chung các diện tích đất các công ty lâm nghiệp quản lý sử dụng chưa hiệu quả. Một số diện tích hiện nay đang chông lẩn, hoặc đang tranh chấp với các hộ và cộng đồng lân cận. Một số diện tích đã được người dân sử dụng lâu dài. Một số diện tích chưa có giấy chứng nhận sử dụng đất (sổ đỏ), hoặc đã có sổ nhưng ranh giới trên sổ không phản ánh ranh giới trên thực tế. Một số công ty đang thực hiện giao khoán lại đất cho các hộ theo hình thức “phát canh thu tô” như một số phản ánh từ các cơ quan báo chí.

5.3. Diện tích rừng trồng đạt quản lý bền vững: Diện tích nhỏ

Nhu cầu về gỗ nguyên liệu chất lượng cao, có chứng chỉ quản lý rừng bền vững lớn. Chính phủ đã có những cơ chế và chính sách phát triển gỗ rừng trồng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Tuy nhiên con số từ Tổng cục Lâm nghiệp cho thấy đến hết tháng 8 năm 2021 tổng số diện tích rừng có chứng chỉ tại Việt Nam đạt trên 307.000 ha, trong đó bao gồm 40.000 ha rừng tự nhiên, 50.000 ha cao su, còn lại là rừng trồng (Bảng 4). Đến nay, diện tích rừng có chứng chỉ chiếm 8,4% trong tổng diện tích rừng trồng của cả nước.

Bảng 4. Hiện tích rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đến hết tháng 8 năm 2021

TT	Vùng	Số chứng chỉ	Diện tích đã cấp chứng chỉ đến 08/2021 (ha)			Loại chứng chỉ	Loại cây	Chủ rừng
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng			
I	Tây Bắc	1	6.314	-	6.314	FSC	Keo	Công ty
II	Đông Bắc	23	85.549	5.178	80.371	FSC	Keo	Công ty, Nhóm hộ
III	Bắc Trung Bộ	21	79.046	30.889	48.157	FSC, PEFC	Keo, rừng TN, tre	Nhóm hộ, công ty, BQL rừng PH
IV	Nam Trung Bộ	9	33.503	499	33.004	FSC	Keo	Công ty, nhóm hộ
V	Tây Nguyên	7	24.718	486	24.232	FSC, PEFC	Keo, Cao Su	Công ty
VI	Đông Nam Bộ	12	77.227	3.043	74.184	PEFC, FC	Cao su, keo	Công ty
VII	Tây Nam Bộ	1	752	-	752	FSC	Keo	Công ty
Tổng diện tích toàn quốc		75	307.110	40.095	267.015			

Nguồn: Thống kê chưa công bố của Tổng cục Lâm nghiệp, 2022

6. Liên kết khối tư nhân: Hướng đi mới tạo nguồn gỗ nguyên liệu rừng trồng gỗ lớn có chứng chỉ

Chủ động nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào có vai trò quan trọng đối với các công ty chế biến xuất khẩu. Nhiều công ty chế biến trong ngành gỗ (khối tư nhân) hiện có nhu cầu về nguồn gỗ nguyên liệu rừng trồng có chất lượng. Khối tư nhân có một số thế mạnh trong việc thúc đẩy trồng rừng gỗ lớn có chất lượng ở Việt Nam, bao gồm:

- Có nguồn lực về tài chính đầu tư vào trồng rừng với chu kỳ dài tạo gỗ lớn, có chứng chỉ quản lý rừng bền vững.
- Có kỹ năng và trình độ quản lý và khoa học kỹ thuật từ khâu giống, chăm sóc vườn cây tới khâu khai thác giúp nâng cao năng suất của gỗ rừng trồng.
- Bao tiêu đầu ra sản phẩm khi gỗ khai thác.

Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất mà khối tư nhân đang gặp phải là không tiếp cận được với nguồn quỹ đất để trồng rừng, bởi nguồn quỹ đất này đang được các hộ và các công ty lâm nghiệp quản lý. Hình thành và mở rộng liên kết giữa khối tư nhân và hộ gia đình, giữa khối tư nhân và các công ty lâm nghiệp là hướng đi đột phá trong việc chủ động tạo nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng là gỗ lớn có chứng chỉ tại Việt Nam trong tương lai. Trong liên kết này, khối tư nhân có tiềm năng để phát huy các thế mạnh của mình, tham gia cùng với hộ và công ty lâm nghiệp để phát rừng trồng gỗ lớn có chứng chỉ.

6.1. Liên kết với các hộ trồng rừng

Mô hình liên kết giữa hộ và các công ty chế biến gỗ đã hình thành tại một số địa phương như Tuyên Quang, Yên Bái, Bắc Cạn, Thừa Thiên Huế. Trong mô hình liên kết này, hộ góp đất và lao động, cùng với công ty chế biến gỗ phát triển rừng trồng có chứng chỉ FSC, nhằm tạo nguồn gỗ nguyên liệu chất lượng cao cho chế biến. Tuy nhiên cho đến nay các diện tích liên kết đã được cấp chứng chỉ vẫn còn thấp. Một số hạn chế chủ yếu trong việc hình thành liên kết hiện nay bao gồm:

Về phía khối tư nhân

- Chi phí cơ hội quá lớn đối với công ty (diện tích của mỗi hộ nhỏ, để hình thành các diện tích lớn công ty phải liên kết với rất nhiều hộ dân và công ty gặp nhiều khó khăn trong việc kết nối với nhiều hộ nhỏ lẻ)
- Tâm lý lo sợ người dân phá vỡ hợp đồng khi tham gia liên kết
- Chính quyền địa phương còn đứng ngoài cuộc, chưa tạo tâm lý yên tâm cho các công ty

Về phía hộ

- Không có thông tin về công ty và thông tin mô hình liên kết
- Chưa hình thành được niềm tin vào công ty
- Tâm lý lo ngại khi tham gia liên kết, bao gồm cả cơ chế phân chia lợi ích trong tương lai

Việc hình thành liên kết trong tương lai cần có sự tham gia của bên thứ 3 là bên kết nối công ty và hộ. Các tổ chức xã hội nghề nghiệp và đặc biệt là Chính quyền địa phương có tiềm năng trong việc thực hiện chức năng của bên thứ 3 này. Đến nay, các mô hình liên kết thành công giữa công ty và hộ đều có vai trò của Chính quyền và các tổ chức đoàn thể như Hội nông dân, hội Phụ nữ. Vai trò này cần được phát huy và nhân rộng trong tương lai. Bên cạnh đó, các cơ chế chính sách của Chính phủ như các hỗ trợ trong chương trình Nông thôn mới, xóa đói giảm nghèo nên tập trung hỗ trợ các hộ trồng rừng khi tham gia liên kết.

6.2. Liên kết với các công ty lâm nghiệp

Liên kết giữa khối tư nhân và các công ty lâm nghiệp trong việc tạo nguồn gỗ rừng trồng là gỗ lớn có chứng chỉ FSC là hướng đi có nhiều tiềm năng trong việc tạo ra thay đổi mang tính chất đột phá trong tương lai. Liên kết này không những giúp cho việc nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đem lại lợi ích kinh tế trực tiếp cho các bên tham gia mà còn có tiềm năng trong việc giải quyết các tồn tại về đất đai trong quá khứ, ví dụ như các diện tích chồng lấn giữa công ty lâm nghiệp và các hộ dân và cộng đồng lân cận. Tuy nhiên, cho đến nay, liên kết giữa công ty lâm nghiệp và công ty tư nhân chưa hình thành, là bởi một số nguyên nhân chính sau:

- Cơ chế chính sách hiện tại của Nhà nước chưa tạo môi trường khuyến khích cho việc hình thành liên kết này
- E ngại của công ty lâm nghiệp cũng như công ty tư nhân khi tham gia liên kết, bao gồm cả về khía cạnh trách nhiệm và quyền lợi của các bên
- E ngại của công ty tư nhân trong việc hợp tác với công ty lâm nghiệp – là công ty của Nhà nước – trong việc định giá tài sản về đất đai và tài sản trên đất khi tham gia liên kết

Để tạo được tính đột phá trong việc hình thành và phát triển liên kết đòi hỏi Chính phủ cần có các cơ chế chính sách cởi mở hơn, cho phép các công ty lâm nghiệp được góp đất hợp tác với công ty tư nhân trong việc tạo nguồn rừng trồng gỗ lớn. Bên cạnh đó, cần có những cơ chế chính sách chặt chẽ trong việc xác định nguồn quỹ đất tham gia liên kết, định giá về giá trị của đất cũng như cây trồng trên đất nhằm giảm thiểu các rủi ro trong việc các bên góp vốn vào liên kết. Các cơ chế chính sách nhằm hình thành liên kết cũng cần được minh bạch, nhằm xóa bỏ các e ngại của các bên tham gia.

6.3. Liên kết với các quỹ đầu tư quốc tế - đầu tư theo chuỗi

Luật Lâm nghiệp Việt Nam được Quốc hội phê duyệt ngày 15 tháng 11 năm 2017, Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam tới 2030 và Tầm nhìn 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 1 tháng 4 năm 2021, và Đề án ngành chế biến gỗ hiện đang đợi Thủ tướng phê duyệt đều nhấn mạnh tầm quan trọng trong việc ưu tiên đầu tư chế biến sâu, đầu tư theo chuỗi. Các cơ chế chính sách này cũng đặt trọng tâm ưu tiên kêu gọi đầu tư từ các công ty đa quốc gia, các quỹ đầu tư quốc tế với trình độ công nghệ và quản lý tiên tiến trong việc đầu tư theo chuỗi vào ngành lâm nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên cho đến nay Việt Nam chưa có mô hình đầu tư chất lượng cao nào đi theo hình thức này.

Để đầu tư theo chuỗi, các công ty đa quốc gia, các quỹ đầu tư quốc tế cần tiếp cận được với nguồn quỹ đất trồng rừng gỗ lớn. Tuy nhiên, các cơ chế chính sách của Việt Nam hiện không cho phép điều này. Do vậy, để lôi kéo được các công ty đa quốc gia, quy đầu tư quốc tế vào đầu tư theo chuỗi, bắt đầu từ khâu trồng rừng thì cơ chế chính sách cần thay đổi theo hướng:

- a. Cho phép người dân, công ty lâm nghiệp có đất hợp tác với khối tư nhân, sau đó
- b. Cho phép khối tư nhân làm đầu mối hợp tác với công ty đa quốc gia, quỹ đầu tư quốc tế trong việc đầu tư theo chuỗi

Hình thức liên kết “2 tầng” này cho phép loại bỏ các hạn chế trong các cơ chế chính sách hiện nay trong việc tiếp cận với nguồn quỹ đất trồng rừng đối với công ty nước ngoài. Liên kết 2 tầng này cũng sẽ giúp đơn giản hóa thủ tục hành chính cần thực hiện để hình thành hợp tác liên doanh giữa công ty nước ngoài và công ty của Việt Nam. Điều này sẽ mở ra cơ hội lớn không những trong việc tạo nguồn gỗ nguyên liệu rừng trồng có chất lượng là gỗ lớn mà còn có tiềm năng tạo đột phá trong việc kêu gọi đầu tư có chất lượng theo hình thức đầu tư theo chuỗi, đúng tinh thần của Luật Lâm nghiệp, Chiến lược phát triển lâm nghiệp đã nêu ra.

7. Kết luận: Liên kết để cùng phát triển là hướng đi trong tương lai

Tạo nguồn gỗ nguyên liệu trong nước phục vụ tiêu dùng nội địa và chế biến xuất khẩu sẽ trực tiếp góp phần thúc đẩy ngành phát triển bền vững trong tương lai. Để làm được điều này đòi hỏi các cơ chế, chính sách về liên kết chuỗi và về đất đai cần có những thay đổi mang tính đột phá. Liên kết chuỗi, đặc biệt liên kết (a) giữa doanh nghiệp chế biến gỗ và hộ trồng rừng, (b) giữa doanh nghiệp chế biến và công ty lâm nghiệp, và (c) giữa doanh nghiệp chế biến và doanh nghiệp nước ngoài theo hình thức đầu tư chất lượng cao, theo chuỗi sản xuất có tiềm năng trong việc tạo các bước phát triển đột phá trong ngành chế biến nói riêng và ngành lâm nghiệp nói chung. Các chính sách về đất đai, liên kết hợp tác kinh doanh trong ngành cần thay đổi theo hướng tạo môi trường thúc đẩy hình thành liên kết, cởi trói và giải phóng tiềm năng về đất đai thông qua các mô hình liên kết. Siết chặt kiểm soát gỗ rủi ro nhập khẩu, quản lý và minh bạch hóa thị trường nội địa sẽ giúp giảm lượng cung gỗ rủi ro nhập khẩu, từ đó tạo cơ hội cho các nguồn gỗ rừng trồng trong nước, bao gồm cả gỗ tạo ra bởi các mô hình liên kết phát triển. Cần đa dạng hóa các loài cây nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng về chủng loại sản phẩm. Các cơ chế chính sách này sẽ tạo ra động lực nhằm giúp ngành giảm phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, giúp nâng hình ảnh và vị thế ngành gỗ Việt trên trường quốc tế. Các giải pháp này cũng trực tiếp thúc đẩy mở rộng các diện tích rừng chất lượng cao tại Việt Nam trong tương lai.